

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TƯ THỰC Ở TRUNG QUỐC: THỰC TRẠNG, THÁCH THỨC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

VŨ THỊ NGỌC
Đại học Phennikaa

Nhận bài ngày 23/4/2026. Sửa chữa xong 19/5/2026. Duyệt đăng 30/5/2026.

Abstract

Private higher education in China is a significant policy phenomenon in the transition from elite to mass and universal higher education. Since the reform and opening-up period after 1978, the private sector has re-emerged and expanded to mobilize social resources, reduce pressure on public finance, and meet growing demand for higher education. Using official statistics, policy documents, and international studies, this article examines three issues: the development process and governance model; the structure of financing, quality, and social equity; and emerging challenges and policy implications for Vietnam. The findings show that China's private higher education sector has contributed to widening access to higher education, but it also reveals structural limitations, including heavy tuition dependence, lower student entry scores, difficulties in attracting high-quality faculty, limited social reputation, stratified employment opportunities, and policy uncertainty regarding for-profit and non-profit classification. Demographic decline and increasing competition from the public sector are forcing private institutions to shift from scale expansion to value enhancement. Drawing from the Chinese case, this article proposes implications for Vietnam: stabilizing the legal framework, strengthening quality assurance, protecting students' rights, diversifying revenue sources, and developing higher education as a regional hub capable of attracting international students.

Keywords: China, education quality, private higher education, public policy, university governance.

1. Đặt vấn đề

Trong hơn bốn thập niên cải cách mở cửa, giáo dục đại học Trung Quốc đã thay đổi sâu sắc về quy mô, cấu trúc và phương thức quản trị. Từ một hệ thống tinh hoa, Trung Quốc đã bước sang giai đoạn đại chúng hóa và tiến tới phổ cập giáo dục đại học. Theo công bố của Bộ Giáo dục Trung Quốc, năm 2023 nước này có hơn 47,63 triệu sinh viên trong các loại hình giáo dục đại học, 3.074 cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) và tỷ lệ nhập học thô đạt 60,2% (Ministry of Education of the People's Republic of China., 2024). Sự mở rộng này làm thay đổi căn bản vai trò của nhà nước, thị trường và xã hội trong cung ứng dịch vụ giáo dục đại học.

Trong quá trình đó, giáo dục đại học tư thực phát triển như một công cụ chính sách để huy động nguồn lực xã hội, bổ sung chỗ học và giảm áp lực ngân sách nhà nước. Sau năm 1949, nhiều cơ sở tư thực ở Trung Quốc bị quốc hữu hóa hoặc sáp nhập vào khu vực công (Nguyễn Văn Căn, 2007, tr. 27–33). Đến sau năm 1978, trong bối cảnh ngân sách công không thể đáp ứng toàn bộ nhu cầu học đại học, các cơ sở ngoài công lập dần được cho phép phục hồi (Nguyễn Văn Căn, 2007, tr. 45–58). Sự phát triển này gắn với nhu cầu học đại học tăng nhanh, yêu cầu cung ứng nhân lực cho công nghiệp hóa và xu hướng chia sẻ chi phí giáo dục giữa nhà nước, xã hội và cá nhân (Li, F., & Morgan, W. J., 2008), (Lin, H., 2017), (Lin, H., 2018).

Tuy nhiên, trường hợp Trung Quốc cũng cho thấy một vấn đề chính sách nổi bật: mở rộng GDĐH tư thực không tự động dẫn tới nâng cao chất lượng. Nhiều trường tư thực góp phần tăng cơ hội tiếp cận,

nhưng lại bị định vị ở tầng thấp hơn của hệ thống phân tầng đại học; phụ thuộc lớn vào học phí; khó thu hút giảng viên (GV) giỏi; và đối diện với sự nghi ngờ của thị trường lao động (Gong, C., 2025), (Li, F., & Morgan, W. J., 2008). Vấn đề đặt ra không chỉ là có nên phát triển GDĐH tư thục hay không, mà là phát triển theo mô hình nào, nhà nước điều tiết đến đâu, kiểm soát chất lượng bằng cách nào và bảo vệ người học ra sao.

Bài viết này phân tích GDĐH tư thục Trung Quốc từ góc nhìn chính sách công, nhằm làm rõ ba nội dung: quá trình phát triển và mô hình quản trị; cấu trúc tài chính, chất lượng và công bằng xã hội; những thách thức mới và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Để phân tích GDĐH tư thục Trung Quốc một cách có hệ thống, bài viết sử dụng ba khung lý thuyết bổ trợ cho nhau. Ba khung lý thuyết này không trình bày tách rời mà được gắn trực tiếp với ba nội dung nghiên cứu ở phần sau: lý thuyết thể chế được dùng để lý giải quá trình phát triển và mô hình quản trị ở mục 2.2; lý thuyết vốn nhân lực được dùng để phân tích cấu trúc tài chính, chất lượng và thị trường lao động ở mục 2.3; tiếp cận quản trị lai ghép được dùng để nhận diện thách thức mới và hàm ý chính sách ở mục 2.4.

2.1.1. Lý thuyết thể chế cho rằng các tổ chức giáo dục không chỉ vận hành theo logic thị trường, mà còn chịu sự chi phối của luật pháp, chuẩn mực xã hội, cơ chế cấp phép, yêu cầu chính danh và kỳ vọng của nhà nước. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với Trung Quốc, nơi nhà nước vừa khuyến khích xã hội hóa giáo dục, vừa duy trì quyền kiểm soát mạnh đối với định hướng, chương trình, tuyển sinh, kiểm định và quản lý chính trị (Cai, Y., & Yan, F., 2009), (Li, F., & Yang, R., 2014), (Lin, H., 2018).. Từ góc nhìn thể chế, GDĐH tư thục Trung Quốc là kết quả của quá trình thích ứng giữa nhu cầu thị trường và giới hạn chính sách. Các trường tư thục phải vừa chứng minh tính hợp pháp trong hệ thống quản lý, vừa cạnh tranh để thu hút người học và nguồn lực.

2.1.2. Lý thuyết vốn nhân lực coi giáo dục là một khoản đầu tư nhằm nâng cao năng suất, kỹ năng nghề nghiệp, thu nhập của cá nhân và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo cách tiếp cận này, GDĐH tư thục phát triển khi nhu cầu nhân lực trình độ cao vượt quá khả năng cung ứng của khu vực công. Các trường tư thục có thể phản ứng nhanh hơn với nhu cầu thị trường, nhất là trong các ngành đào tạo ứng dụng, nghề nghiệp, công nghệ, kinh doanh và dịch vụ (Duan, Y., & Zhao, X., 2015), (Zhang, J., & Wei, Y., 2024). Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư vào vốn nhân lực phụ thuộc vào chất lượng đào tạo, giá trị bằng cấp và khả năng chuyển hóa giáo dục thành việc làm bền vững.

2.1.3. Tiếp cận quản trị lai ghép nhấn mạnh rằng quản trị GDĐH hiện đại không phải là sự lựa chọn đơn giản giữa nhà nước và thị trường, mà là sự kết hợp giữa nhiều chủ thể: nhà nước, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, gia đình người học, tổ chức kiểm định và đối tác quốc tế. Nhà nước không rút lui hoàn toàn mà chuyển từ quản lý vi mô sang điều tiết vĩ mô thông qua luật pháp, kiểm định, phân bổ nguồn lực, giám sát tài chính và trách nhiệm giải trình (Li, F., & Yang, R., 2014), (Lin, H., 2018). Trong điều kiện đó, trường tư thục có quyền tự chủ nhất định nhưng vẫn bị ràng buộc bởi mục tiêu công ích, yêu cầu chất lượng và ổn định xã hội.

Tiếp cận quản trị lai ghép đặc biệt hữu ích khi phân tích các thách thức mới: phân loại vì lợi nhuận/ phi lợi nhuận, suy giảm dân số, cạnh tranh tuyển sinh, quốc tế hóa và bảo vệ người học. Trường hợp Trung Quốc cho thấy nếu khung pháp lý không rõ, nếu kiểm định chất lượng yếu hoặc nếu chính sách hỗ trợ không gắn với trách nhiệm giải trình, khu vực tư thục có thể phát triển nhanh nhưng thiếu bền vững (Gong, C., 2025), (Lin, H., 2018), (Si, H., & Rayner, S., 2025). Đây là cơ sở để mục 3.3 đề xuất hàm ý cho Việt Nam, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cân bằng giữa khuyến khích đầu tư, kiểm soát chất lượng, đa dạng hóa nguồn thu và phát triển GDĐH như một “hub” khu vực.

2.2. Quá trình phát triển và mô hình quản trị của giáo dục đại học tư thục Trung Quốc

Lịch sử GDĐH tư thục Trung Quốc có thể chia thành các giai đoạn chính. Trước năm 1949, Trung

Quốc từng có nhiều cơ sở GDĐH tư thực do tổ chức xã hội, tôn giáo hoặc cá nhân thành lập. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, khu vực này bị xóa bỏ trong quá trình quốc hữu hóa giáo dục; hệ thống GDĐH được tổ chức theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, nhà nước kiểm soát gần như toàn bộ về tài chính, tuyển sinh, chương trình, phân công việc làm và nhân sự (Nguyễn Văn Căn, 2007, tr. 27–40). Đây là bối cảnh thể chế ban đầu làm cho giáo dục ngoài công lập gần như không có vị trí trong hệ thống.

Sau cải cách mở cửa năm 1978, cùng với chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc bắt đầu khôi phục các hình thức giáo dục ngoài công lập. Ban đầu, các trường tư chủ yếu có quy mô nhỏ, thuê cơ sở vật chất, dựa vào giảng viên nghỉ hưu hoặc GV thỉnh giảng từ trường công, phục vụ nhóm sinh viên không trúng tuyển đại học công lập. Mục tiêu chính của giai đoạn này là hấp thụ nhu cầu hơn là xây dựng các đại học nghiên cứu chất lượng cao (Li, F., & Morgan, W. J., 2008), (Nguyễn Văn Căn, 2007). Điều này giải thích vì sao GDĐH tư thực Trung Quốc trong thời gian dài bị định vị ở tầng thấp hơn của hệ thống phân tầng đại học.

Từ cuối thập niên 1990, đặc biệt sau chính sách mở rộng tuyển sinh đại học năm 1999, khu vực tư thực phát triển nhanh hơn. Một mặt, học đại học trở thành kênh thăng tiến xã hội quan trọng đối với các gia đình Trung Quốc. Mặt khác, các chính sách cho phép xã hội, doanh nghiệp và cá nhân tham gia thành lập trường đã tạo điều kiện cho vốn tư nhân đi vào giáo dục. Các văn bản như Luật Giáo dục năm 1995, Luật Giáo dục đại học năm 1998, Luật Khuyến khích giáo dục tư thực năm 2002 và các quy định sau đó tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển của khu vực này (Li, F., & Yang, R., 2014), (Lin, H., 2018)..

Một đặc điểm nổi bật là sự xuất hiện của các trường độc lập hoặc cơ sở liên kết với đại học công lập. Đây là mô hình lai giữa nguồn lực công và vốn tư nhân. Các cơ sở này thường tận dụng thương hiệu, chương trình, GV và hệ thống đảm bảo chất lượng của trường công, đồng thời thu học phí cao và hoạt động linh hoạt hơn. Cao và Levy (2005) cho rằng mô hình này tạo lợi thế cạnh tranh lớn so với các trường tư thực độc lập vì được thừa hưởng uy tín của đại học công, có khả năng cấp bằng và thu hút sinh viên (SV) dễ hơn (Cao, Y., & Levy, D. C. (2005). Tuy nhiên, mô hình này cũng làm mờ ranh giới công - tư, đặt ra vấn đề về sở hữu tài sản, trách nhiệm giải trình và công bằng cạnh tranh.

Về quản trị, GDĐH tư thực Trung Quốc thể hiện rõ tính lai ghép. Một số trường do gia đình hoặc doanh nghiệp sở hữu, quyền lực tập trung vào nhà sáng lập hoặc hội đồng quản trị; một số trường vận hành theo mô hình doanh nghiệp; một số khác phát triển thông qua hợp tác với trường công hoặc đối tác quốc tế. Cai, Y., & Yan, F. (2009), Duan, Y., & Zhao, X., 2015), (Si, H., & Rayner, S., 2025). Mô hình này có ưu điểm là linh hoạt, phản ứng nhanh với thị trường và dễ huy động vốn xã hội. Tuy nhiên, nó cũng tạo rủi ro về minh bạch tài chính, kiểm soát học thuật, xung đột lợi ích và bảo vệ quyền lợi người học.

Nhà nước Trung Quốc duy trì vai trò điều tiết mạnh thông qua cấp phép, quy định tuyển sinh, kiểm định, quản lý chương trình và giám sát tài chính. Cải cách sau năm 1985 có trao thêm quyền cho địa phương và cơ sở giáo dục, nhưng đây là sự phân quyền có kiểm soát: chính quyền trung ương vẫn giữ vai trò ban hành chủ trương, luật, chuẩn kiểm định và định hướng phát triển (Li, F., & Yang, R., 2014), (Lin, H., 2018). Vì vậy, GDĐH tư thực Trung Quốc không phải là khu vực thị trường thuần túy, mà là khu vực tư vận hành trong một môi trường thể chế có sự can thiệp mạnh của nhà nước.

Một điểm đáng chú ý khác là vấn đề phân loại cơ sở tư thực thành vì lợi nhuận và phi lợi nhuận. Chính sách này nhằm làm rõ quyền sở hữu tài sản, cơ chế phân phối lợi nhuận, nghĩa vụ thuế và trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, thực hiện chính sách gặp nhiều khó khăn vì nhiều nhà đầu tư tham gia giáo dục với kỳ vọng có lợi nhuận hợp lý nhưng không muốn đăng ký là cơ sở vì lợi nhuận do lo ngại thuế, định giá lại đất đai và mất ưu đãi. Theo Gong (2025), đến năm 2021 chỉ có 24 cơ sở, tương đương khoảng 3% tổng số cơ sở tư thực, đăng ký là cơ sở vì lợi nhuận (Gong, C., 2025). Điều này phản ánh sự thiếu ổn định và chưa rõ ràng trong thiết kế chính sách.

2.3. Cấu trúc của giáo dục đại học tư thực Trung Quốc

Cấu trúc của GDĐH tư thực Trung Quốc có thể được phân tích qua ba trục: tài chính, chất lượng đào

tạo và phân tầng xã hội - thị trường lao động. Ba trục này gắn chặt với nhau và tạo nên vòng lặp chính sách: tài chính phụ thuộc học phí dẫn tới hạn chế đầu tư; hạn chế đầu tư ảnh hưởng đến chất lượng; chất lượng và uy tín thấp lại làm giảm khả năng tuyển sinh, việc làm và nguồn thu. Từ góc nhìn vốn nhân lực, đây chính là vấn đề về hiệu quả chuyển hóa chi phí giáo dục thành năng lực, việc làm và dịch chuyển xã hội.

Về tài chính, phần lớn trường tư thục Trung Quốc phụ thuộc chủ yếu vào học phí. Li và Morgan (2008) cho biết học phí chiếm tỷ trọng rất lớn trong thu nhập của nhiều trường tư. Gong (2025) cũng nhấn mạnh sự phụ thuộc này tạo ra vòng luẩn quẩn: do ít nguồn thu khác nên trường phải thu học phí cao; học phí cao làm tăng kỳ vọng của người học; nhưng vì nguồn lực hạn chế, trường lại khó đầu tư vào giảng viên, nghiên cứu, cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ SV ở mức tương xứng (Gong, C., 2025). Khác với trường công được hỗ trợ bởi ngân sách, trường tư phải tự cân đối tài chính trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Về chất lượng đào tạo, các trường tư thường tuyển sinh sau trường công lập và nhận nhóm SV có điểm thi đại học thấp hơn. Gong (2025) dẫn ước tính cho rằng SV trường công có điểm đầu vào trung bình cao hơn sinh viên trường tư khoảng 51 điểm (Gong, C., 2025). Khoảng cách đầu vào không tự động quyết định chất lượng đầu ra, nhưng đặt ra yêu cầu rất cao đối với hỗ trợ học tập, thiết kế chương trình, tư vấn nghề nghiệp và phát triển kỹ năng của trường tư. Nếu trường tư không có năng lực bù đắp điểm yếu đầu vào, khoảng cách chất lượng sẽ tiếp tục duy trì.

Đội ngũ GV là yếu tố quyết định chất lượng, nhưng nhiều trường tư gặp khó khăn trong tuyển dụng và giữ chân GV giỏi. Một mô hình phổ biến là sử dụng GV nghỉ hưu từ trường công làm quản lý học thuật hoặc GV thỉnh giảng, đồng thời tuyển nhiều GV trẻ mới tốt nghiệp. Cấu trúc này tạo khoảng trống ở nhóm GV trung niên có kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu và khả năng dẫn dắt chuyên môn (Gong, C., 2025), (Li, F., & Morgan, W. J. (2008)). GV trẻ thường xem trường tư là bước đệm trước khi chuyển sang trường công, nơi có uy tín, an toàn nghề nghiệp, phúc lợi và cơ hội nghiên cứu tốt hơn.

Về công bằng xã hội và thị trường lao động, GDĐH tư thục vừa mở thêm cơ hội học đại học, vừa có nguy cơ tạo ra cơ hội “thứ cấp”. Li và Morgan (2008) phân tích hiện tượng phân tầng kép. Thứ nhất là phân tầng giữa trường công và trường tư: SV trường công, nhất là trường trọng điểm, có lợi thế về uy tín bằng cấp, mạng lưới quan hệ, hỗ trợ tài chính và cơ hội việc làm. Thứ hai là phân tầng trong chính khu vực tư: SV gia đình khá giả có thể chọn cơ sở chất lượng cao hơn hoặc tiếp tục học lên, trong khi SV nghèo thường vào các chương trình rẻ hơn, chất lượng thấp hơn và ít cơ hội chuyển đổi hơn (Li, F., & Morgan, W. J. (2008)). Như vậy, mở rộng số lượng chỗ học không tự động làm giảm bất bình đẳng nếu thiếu chính sách tài chính SV và kiểm soát chất lượng.

Trong thị trường lao động, SV tốt nghiệp trường tư chịu sức ép kép: cạnh tranh với SV trường công trong bối cảnh số lượng cử nhân tăng nhanh, đồng thời đối mặt với sự nghi ngờ của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo. Một số nghiên cứu cho thấy SV trường tư có xu hướng tìm việc ở khu vực dịch vụ, doanh nghiệp nhỏ, thị trường ngoài đô thị hoặc chấp nhận điều kiện hợp đồng linh hoạt hơn (Li, F., & Morgan, W. J. (2008)). Các nghiên cứu về giáo dục ứng dụng chỉ ra rằng trường tư có thể đóng vai trò tích cực trong phát triển vốn nhân lực nếu chương trình được thiết kế sát với nhu cầu lao động, song cần đánh giá bằng chất lượng việc làm, thu nhập, mức độ phù hợp ngành học - công việc và cơ hội thăng tiến, chứ không chỉ bằng tỷ lệ có việc làm (Zhang, J., & Wei, Y., 2024).

2.4. Những thách thức mới và hàm ý chính sách cho Việt Nam

2.4.1. Bên cạnh các vấn đề truyền thống về tài chính, chất lượng và công bằng, GDĐH tư thục Trung Quốc đang đối mặt với những thách thức mới. Thứ nhất là suy giảm dân số trong độ tuổi học đại học. Chính sách một con kéo dài nhiều thập niên đã làm giảm quy mô dân số trẻ. Trong khi hệ thống GDĐH mở rộng nhanh, số học sinh tốt nghiệp phổ thông có thể không tăng tương ứng. Gong (2025) cho biết năm 2024 lần đầu tiên nhiều cơ sở tư thục không tuyển đủ chỉ tiêu (Gong, C., 2025). Đây là tín hiệu quan trọng vì mô hình tài chính phụ thuộc học phí rất dễ tổn thương khi nguồn tuyển sinh suy giảm.

2.4.2. Cạnh tranh ngày càng gay gắt từ khu vực công. Khi các trường công mở rộng chỉ tiêu, phát triển chương trình ứng dụng, liên kết doanh nghiệp và cải thiện quản trị theo hướng linh hoạt hơn, lợi thế “hấp thụ nhu cầu dư thừa” của trường tư giảm đi. Cao và Levy (2005) từng chỉ ra rằng sự tư nhân hóa trong khu vực công có thể làm suy yếu vị thế của các trường tư độc lập (Cao, Y., & Levy, D. C. (2005). Hiện nay, cạnh tranh không chỉ diễn ra giữa công và tư, mà còn giữa các trường tư với nhau, giữa đại học tư trong nước với chương trình xuyên quốc gia, giữa bằng đại học truyền thống với các chứng chỉ nghề nghiệp ngắn hạn.

Những thách thức trên cho thấy Trung Quốc đang chuyển từ bài toán mở rộng quy mô sang bài toán nâng cao giá trị. Cạnh tranh tuyển sinh buộc các trường tư thực phải chứng minh chất lượng đào tạo, khả năng kết nối việc làm và năng lực quản trị tài chính. Những cơ sở không chứng minh được giá trị sẽ khó duy trì vị thế. Vì vậy, chính sách công không chỉ cần khuyến khích phát triển khu vực tư, mà còn phải tạo cơ chế sàng lọc lành mạnh, bảo đảm các trường yếu kém được tái cấu trúc nhưng quyền lợi của sinh viên không bị bỏ ngỏ.

Từ trường hợp Trung Quốc, Việt Nam có thể rút ra một số hàm ý chính sách. Thứ nhất, cần ổn định và làm rõ khung pháp lý về trường tư thực vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy nếu khái niệm pháp lý không rõ, chính sách triển khai thiếu nhất quán, nhà đầu tư và cơ sở giáo dục dễ rơi vào trạng thái chờ đợi, né tránh hoặc vận hành không minh bạch (Gong, C., 2025), (Lin, H., 2018). Việt Nam cần quy định rõ quyền sở hữu, cơ chế sử dụng tài sản, nguyên tắc phân phối lợi nhuận, nghĩa vụ tái đầu tư, ưu đãi thuế, điều kiện giải thể và trách nhiệm bảo vệ người học. Với cơ sở không vì lợi nhuận, ưu đãi chỉ có ý nghĩa khi đi kèm kiểm toán, công khai tài chính và giám sát độc lập.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ nên hướng vào người học và chất lượng, không chỉ hướng vào nhà đầu tư. Nếu nhà nước hỗ trợ bằng đất đai, tín dụng, thuế hoặc học bổng, cần gắn với các tiêu chí như kiểm định chương trình, tỷ lệ giảng viên cơ hữu, tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp, học phí minh bạch và cơ chế hỗ trợ SV khó khăn. Cách làm này giúp bảo đảm rằng nguồn lực công, nếu được sử dụng cho khu vực tư, vẫn phục vụ mục tiêu công (Dwivedi, R. K., 2022), (Lin, H., 2018). Đồng thời, cần có cơ chế bảo vệ sinh viên khi trường tư gặp khó khăn, bao gồm phương án chuyển tiếp, công khai rủi ro tài chính và trách nhiệm của hội đồng trường, nhà đầu tư.

Thứ ba, cần xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng đủ mạnh đối với khu vực ngoài công lập. Kiểm định không nên chỉ là thủ tục hành chính, mà phải trở thành công cụ công khai thông tin cho người học và xã hội. Các trường cần công bố dữ liệu về đội ngũ giảng viên, chuẩn đầu ra, học phí, tỷ lệ tốt nghiệp, việc làm, liên kết doanh nghiệp và kết quả kiểm định (Li, F., & Yang, R., 2014), (Lin, H., 2018). Khi thông tin minh bạch, cạnh tranh sẽ dựa nhiều hơn vào chất lượng thay vì quảng bá hình ảnh. Đây là điều kiện để nâng cao niềm tin xã hội đối với đại học tư thực.

Thứ tư, Việt Nam cần chú ý bài toán đa dạng hóa nguồn thu cho các trường đại học tư thực. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy phụ thuộc quá mức vào học phí trong nước làm cho trường tư dễ tổn thương trước biến động nhân khẩu học và cạnh tranh tuyển sinh Gong, C. (2025). Ngoài nguồn thu từ người học trong nước, Việt Nam có thể phát triển nguồn thu từ sinh viên quốc tế, hợp tác doanh nghiệp, đào tạo ngắn hạn, nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ tư vấn và chương trình liên kết quốc tế. Trong đó, thu hút SV nước ngoài là hướng đi có tiềm năng nếu được thiết kế như một chiến lược quốc gia.

Việt Nam có lợi thế về vị trí địa lý, môi trường xã hội ổn định, chi phí học tập hợp lý, văn hóa đa dạng và nhu cầu quốc tế ngày càng tăng đối với tiếng Việt, Việt Nam học, Đông Nam Á học, du lịch, kinh doanh, công nghệ thông tin, y tế, nông nghiệp nhiệt đới và các ngành gắn với chuyển đổi số. Do đó, có thể định hướng phát triển Việt Nam thành một “hub giáo dục” của khu vực. Đại học tư thực có thể tham gia mạnh vào chiến lược này thông qua chương trình tiếng Việt cho người nước ngoài, chương trình tìm hiểu văn hóa - xã hội Việt Nam, học kỳ trao đổi, chương trình liên kết quốc tế, đào tạo bằng tiếng Anh ở một số ngành thế mạnh và dịch vụ hỗ trợ sinh viên quốc tế.

3. Kết luận

Giáo dục đại học tư thục Trung Quốc là sản phẩm của quá trình cải cách kinh tế - xã hội sâu rộng, đồng thời là công cụ chính sách để mở rộng cơ hội tiếp cận GDĐH trong bối cảnh ngân sách công hạn chế. Khu vực này đã đóng góp đáng kể vào đại chúng hóa GDĐH, đa dạng hóa chương trình và huy động nguồn lực xã hội. Tuy nhiên, trường hợp Trung Quốc cũng chỉ ra một vấn đề cốt lõi: mở rộng quy mô không đồng nghĩa với nâng cao chất lượng. Nếu phụ thuộc chủ yếu vào học phí, tuyển sinh đầu vào thấp, đội ngũ GV chưa ổn định và bằng cấp chưa được thị trường lao động đánh giá cao, GDĐH tư thục có thể rơi vào vòng luẩn quẩn giữa chất lượng thấp, uy tín thấp và nguồn thu hạn chế.

Đối với Việt Nam, phát triển đại học tư thục cần được đặt trong tầm nhìn rộng hơn về hội nhập và cạnh tranh khu vực. Bên cạnh hoàn thiện chính sách vì lợi nhuận/ không vì lợi nhuận, kiểm định chất lượng và bảo vệ SV, Việt Nam cần khuyến khích các trường tư thục đa dạng hóa nguồn thu, nâng cao năng lực quốc tế hóa và tham gia thu hút SV nước ngoài. Nếu biết khai thác lợi thế về ngôn ngữ, văn hóa, chi phí, vị trí địa lý và một số ngành đào tạo có thể mạnh, Việt Nam có thể từng bước trở thành trung tâm giáo dục của khu vực, qua đó vừa tăng nguồn lực cho hệ thống đại học, vừa nâng cao vị thế quốc gia trong hợp tác giáo dục quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Cai, Y., & Yan, F. (2009). Organisational diversity in Chinese private higher education: An institutional perspective. *Economics of Education Research (Beida)*, 7(4), 1-20.
- Cao, Y., & Levy, D. C. (2005). China's private higher education: The impact of public-sector privatization. *International Higher Education*, (41). <https://doi.org/10.6017/ihe.2005.41.7508>.
- Duan, Y., & Zhao, X. (2015). Private colleges in China: Their core competences and future development. *International Conference on Social Science, Education Management and Sports Education*, 166-170.
- Dwivedi, R. K. (2022). Analysing the quality of public and private higher educational institution in China. *Journal of Pharmaceutical Negative Results*, 13 (Special Issue 9), 4840-4851.
- Gong, C. (2025). Chinese private higher education under pressure: Quality, policy, and demographic decline. *International Higher Education*, 122, 17-18. <https://doi.org/10.6017/895b9e0d.bc80778f>.
- Hu, G., Xu, X., & Islam, M. A. (2025). Development of a strategy for enhancing faculty members academic leadership at private universities in Guangdong Province, China. *The EURASEANs: Journal on Global Socio-Economic Dynamics*, 6(55), 251-262.
- Li, F., & Morgan, W. J. (2008). Private higher education in China: Access to quality higher education and the acquisition of labour market qualifications by low-income students. *Education, Knowledge and Economy*, 2(1), 27-37. <https://doi.org/10.1080/17496890801987016>.
- Li, M., & Yang, R. (2014). *Governance reforms in higher education: A study of China*. Paris: UNESCO International Institute for Educational Planning.
- Lin, H. (2017). The growth of privatization in higher education as a global trend in China. *Advances in Economics, Business and Management Research*, 49, 99-102.
- Lin, H. (2018). Public policy for private higher education in China. *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*, 195, 62-65.
- Ministry of Education of the People's Republic of China. (2024). *MOE press conference presents China's educational achievements in 2023*. Beijing: Ministry of Education.
- Nguyễn Văn Căn (2007). *Quá trình cải cách giáo dục ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thời kỳ 1978-2003*. Hà Nội: Tài liệu nghiên cứu.
- Si, H., & Rayner, S. (2025). Exploring institutional governance dynamics in China's transnational higher education (TNHE): A study of Sino-foreign joint institutes. *Cogent Education*, 12(1), 2450124. <https://doi.org/10.1080/2331186X.2025.2450124>.
- Zhang, J., & Wei, Y. (2024). *Exploring the dynamics of private higher education in China: A human capital and institutional analysis*. Preprints. <https://doi.org/10.20944/preprints202407.1887.v1>.